

CHÍNH SÁCH THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945

TS. Hồ Tuấn Dung

Đại học Bách khoa Hà Nội

Sau khi Pháp xâm lược Việt Nam, với các điều ước bất bình đẳng đã ký kết, nhà Nguyễn buộc phải cho thực dân Pháp và các nước tư bản phương Tây tự do ra vào buôn bán, số thuế quan do vậy đã tăng lên đáng kể. Thế nhưng, theo điều 7 của Hiệp ước năm 1874 (kí ngày 15/3/1874 thừa nhận chủ quyền của Pháp trên toàn bộ 6 tỉnh Nam kỳ) thì để đảm bảo việc trả khoản tiền bồi thường chiến phí là 4.000.000 đôla (tương đương 2.880.000 lạng bạc), nhà Nguyễn đã phải dành cho Pháp 1/2 số thu về thuế quan ở các cửa bể được phép thông thương với phương Tây. Bắt đầu từ đó, Pháp tham gia trị phối và trực tiếp kiểm soát việc thu thuế này. Đây là chế độ thuế quan hỗn hợp (Douanes mixtes) được thi hành từ năm 1875 đến năm 1883. Sau khi Điều ước Hác măng (Harmand) được ký kết (ngày 25 tháng 8 năm 1883), việc quản lí thuế quan được chuyển giao hoàn toàn cho Pháp. Triều đình Huế chỉ được Pháp trích trả một phần thuế quan thu được, mỗi năm không quá 2 triệu FF để trang trải những chi phí của mình.

Trong thời gian đầu mới nắm quyền quản lí thuế quan, đối với Bắc kỳ và Trung kỳ, thực dân Pháp đã thi hành một chế độ thuế quan riêng biệt nhằm biến Bắc kỳ và Trung kỳ trở thành thị trường độc chiếm của Pháp. Ví dụ: Pháp quy định, tất cả hàng hóa nước ngoài nhập vào Bắc - Trung kỳ đều phải nộp thuế 5% giá trị hàng; hàng từ Sài Gòn ra nộp thuế 2,5% giá trị; tiền đồng và tiền kẽm nhập vào Việt Nam bị đánh thuế 20% giá trị; thuốc phiện nhập vào Bắc - Trung kỳ nếu chưa nấu, thuế 550 FF đến 780 FF/bao (60kg), nếu nấu rồi thuế 1.560 FF/bao¹. Hàng xuất cảng ra các nước khác đóng thuế đồng loạt 5% trị giá hàng, nhưng nếu xuất cảng sang Pháp thì chỉ phải đóng thuế 2,5% trị giá. Tuy vậy, Pháp vẫn không cạnh tranh nổi với hàng Anh vì hầu hết hàng từ Sài Gòn ra là hàng của Anh. Về sau Pháp quy định lại là: hàng từ Sài Gòn ra chỉ là hàng của Pháp mới được biệt đãi, còn hàng của các nước vào Bắc - Trung kỳ đều phải chịu thuế nhập khẩu theo phương thức: nếu là hàng không cạnh

¹ Trần Văn Giàu - Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử Cận đại Việt Nam*, tập 1-2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.

tranh với hàng của Pháp thì chỉ bị đánh thuế 5% trị giá hàng, các loại hàng khác có cạnh tranh với hàng của Pháp đánh thuế 10%. Với chính sách này, thực dân Pháp bắt đầu sáp nhập Bắc -Trung kỳ vào thị trường Pháp và độc chiếm cho kỹ nghệ chính quốc.

Đến năm 1887, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chế độ thuế quan mới và giao cho cơ quan Hải quan và Thương chính quản lí, đương thời thường gọi là thuế đoan hay thuế thương chính. Trong thuế quan có một số sắc thuế, nhưng quan trọng nhất là thuế xuất nhập khẩu, thường chiếm 80 đến 90% số thu từ thuế quan.

Về thuế xuất nhập khẩu, từ năm 1887 sự cạnh tranh giữa bọn tư bản Pháp kinh doanh ở thuộc địa và bọn tư bản kinh doanh ở chính quốc ngày càng gay gắt. Trước áp lực của bọn tư bản tài chính ở Pháp, chính quyền thuộc địa buộc phải thi hành chế độ thuế quan mới, khởi đầu bằng Đạo luật ngày 26 tháng 2 năm 1887 (Điều 47), được hoàn thiện bằng Sắc luật ngày 11 tháng 1 năm 1892 của Tổng thống Pháp và chính thức quy thành nguyên tắc “Đồng hóa thuế quan” Đông Dương với chính quốc vào năm 1928. Theo luật 1892, toàn bộ khối thuộc địa của Pháp được chia làm hai nhóm: nhóm các thuộc địa đồng hóa và nhóm các thuộc địa không đồng hóa. Đông Dương được xếp vào nhóm các thuộc địa đồng hóa. Với nhóm này, luật 1892 quy định:

1. Sản phẩm nước Pháp nhập vào thuộc địa được miễn thuế.

2. Sản phẩm thuộc địa nhập vào nước Pháp được chia làm 3 loại:

- Loại thứ nhất: phải trả thuế suất tối thiểu trong biểu thuế nhập khẩu của nước Pháp;

- Loại thứ hai: phải trả một nửa thuế suất;

- Loại thứ ba: được miễn thuế.

3. Sản phẩm “ngoại quốc”(các nước khác) nhập vào Đông Dương trên nguyên tắc phải chịu thuế quan như nhập vào nước Pháp.

4. Đối với tất cả các thuộc địa của Pháp, sản phẩm từ thuộc địa này nhập vào thuộc địa khác của Pháp sẽ được miễn thuế².

Kết quả của quy chế này là tất cả các thuộc địa của Pháp đã cấu thành một thị trường duy nhất. Trong đó, về thuế quan, hàng hóa do bọn tư bản Pháp kinh doanh ở thuộc địa hoàn toàn tự do lưu thông, không phải đóng thuế. Còn hàng hóa các nước khác vào Việt Nam, tùy theo từng loại, phải chịu thuế từ 25% đến 100% giá bán, thậm chí còn cao hơn nữa. Hậu quả là số lượng hàng nhập khẩu tụt xuống, giá cả hàng hóa tăng vọt và chỉ riêng bọn tư bản Pháp là có lợi nhiều nhất. Chúng vừa được lợi về thuế quan, vừa được lợi do giá cả tăng. Trên thực tế Việt Nam trở thành thị trường dành riêng cho Pháp, người dân Việt Nam phải chịu tất cả những hậu quả tai hại của chính sách đó.

² Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959.

Đến năm 1928, với các Nghị định ngày 13 tháng 4 năm 1928 và Nghị định bổ sung ngày 2 tháng 7 năm 1927, Luật Thuế quan được quy thành nguyên tắc “Đồng hóa thuế quan” Đông Dương với chính quốc³. Theo đạo luật này, tất cả các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu ở Đông Dương phải theo tỷ suất tối đa và tối thiểu ở chính quốc, kể cả các loại hàng quy định cấm xuất, nhập khẩu. Có nghĩa là Đông Dương phải chịu chung biểu thuế xuất nhập khẩu và cấm xuất - nhập khẩu một số loại hàng như của chính quốc. Mức thuế quan phải được công bố trên *Công báo Đông Dương (Journal Officiel de Indochine)* chậm nhất là sau khi Nghị định ban hành 4 tháng. Những sản phẩm gốc Đông Dương xuất sang Pháp sẽ được miễn thuế.

Thuế quan có 2 loại cơ bản là nhập khẩu và xuất khẩu, trong đó thuế nhập khẩu quan trọng hơn. Nhà nước quy định: Tất cả các mặt hàng nhập vào Đông Dương đều phải kê khai cụ thể, kể cả những mặt hàng không phải đánh thuế. Cơ quan thuế quan có trách nhiệm kiểm tra bảng kê khai và khám xét tài sản.

Theo quan điểm của những người đứng đầu chính quyền thực dân, thuế nhập khẩu không chỉ nhằm mục đích đánh vào đối tượng cung cấp hàng hóa cho thuộc địa mà còn vì 3 mục đích sau: 1) Đảm bảo cho việc tiêu thụ ở địa phương; 2) Đảm bảo thực lợi

cho thương nhân Pháp chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài khi mức thuế quan nặng; 3) Trong trường hợp đặc biệt, khi những hàng hóa của nước ngoài nhập vào Đông Dương là những hàng mà Pháp và các thuộc địa của Pháp đều không có, thì được tạo điều kiện bằng cách hạ mức thuế.

Có 2 biểu thuế nhập khẩu được thi hành ở Đông Dương: Một biểu thuế chính quốc (được quy định bởi Nghị định 1892), áp dụng cho tất cả hàng hóa các nước nhập vào Đông Dương. Biểu thuế này chia làm 2 loại: một loại thuế chung, về nguyên tắc áp dụng cho tất cả các hàng hóa nước ngoài nhập vào Đông Dương và một loại thuế tối thiểu áp dụng cho các nước được Pháp đồng ý cho hưởng chế độ tối huệ quốc. Biểu thuế thứ hai là biểu thuế đặc biệt. Trong biểu thuế này có một số mức thuế nằm ngoài biểu thuế chính quốc và chỉ áp dụng ở thuộc địa (Được quy định ở điều 4, Đạo luật Thuế quan ngày 13 tháng 4 năm 1928). Nhìn chung thuế nhập khẩu được Pháp đặc biệt chú ý vì nó đem lại nguồn lợi lớn cho ngân sách chung thuộc địa.

Ngược lại với thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu ở Đông Dương lại hoàn toàn không giống chế độ thuế quan ở Pháp. Thuế này chỉ đánh vào một ít hàng hóa xuất khẩu từ Đông Dương tới các nước khác. Lý do vì lúc này các ngành sản xuất ở thuộc địa Đông Dương không phát triển, hàng hóa ít, hầu như số hàng hóa sản xuất ra đều cần để lại phục vụ nhu cầu tại chỗ trong thuộc địa. Bên cạnh đó còn lý do để tránh nguy cơ gây trở ngại cho việc tiêu thụ hàng hóa của chính quốc ở

³ J.de Galembert - *Les Administration et les Services publics indochinois*, Editeur Lê Văn Tân, Hà Nội, 1931.

thuộc địa, nên mức thuế xuất khẩu đề ra thường rất thấp. Chính quyền còn quy định tất cả những sản phẩm hàng hóa từ Đông Dương xuất sang Pháp được miễn tất cả các loại thuế.

Nguyên tắc thuế quan đồng hóa đề ra là cơ sở đảm bảo cho quyền lợi của tư bản Pháp ở thuộc địa, tránh được sự cạnh tranh của các nước khác. Nguyên tắc đồng hóa thuế quan này đã tồn tại ở Đông Dương cho tới tận ngày 15 tháng 10 năm 1940 khi Nhật vào Đông Dương, và sau đó Đông Dương chuyển sang chế độ thuế quan tự trị.

Việc thi hành chế độ đồng hóa thuế quan đã làm cho Việt Nam hầu như chỉ có thể buôn bán với Pháp. Trên thực tế, 60% hàng nhập là hàng Pháp; 30% hàng xuất là đưa sang Pháp⁴. Thị trường Việt Nam gần như dành riêng cho tư bản Pháp ở chính quốc. Nhờ có hàng rào thuế quan bảo hộ mà thực dân Pháp đã tha hồ bóc lột nhân dân thuộc địa thông qua việc đưa hàng hóa vào để bán với giá cắt cổ. Các nhà tư bản Pháp đã “vớ được một số lời cao hơn số lời của họ thường có trên thị trường thế giới. Số lời cao đó trong kinh tế chính trị học gọi là “thặng dư lợi nhuận thuộc địa” (Surprofit Colonial)⁵. Số thặng dư lợi nhuận thuộc địa này là một gánh nặng đè lên vai nhân dân ta. Một nhà kinh tế học người Pháp là Pôn Bécna (Paul Bernard) đã kết luận: “Khi mua

những thứ hàng được chế độ thuế quan bảo vệ, người dân Đông Dương phải trả một giá trung bình cao hơn giá thị trường khoảng 15%”⁶. Lấy tỷ lệ đó nhân với tổng giá trị hàng nhập từ nước Pháp thì thấy mỗi năm nhân dân Đông Dương phải nộp khổng cho các nhà xuất cảng ở chính quốc một thứ “cống phẩm” là 12 triệu bạc, mà mục đích duy nhất là để Pháp có một vị trí ưu đãi trên thị trường Đông Dương.

Bên cạnh đó, việc không phải đóng thuế còn đưa lại cho tư bản Pháp một khoản lợi lớn (tức là số tiền thuế lẽ ra phải đóng). Ước tính năm 1930 thực dân Pháp lợi khoảng 12 triệu đồng tiền thuế, trị giá bằng 1/8 ngân sách năm đó⁷. Năm 1939, số lợi này lên tới 20 triệu đồng, tính ra hơn 1/6 ngân sách năm đó.

Trên thực tế, tuy hàng ngoại quốc bị hàng rào thuế quan cản trở, số lượng hàng nhập cảng có ít đi, nhưng do thuế suất cao nên số tiền thuế thương chính mỗi năm vẫn thu được nhiều hơn. Ví dụ, thuế nhập khẩu năm 1928 thu được 12.006.000 đồng, nhưng đến năm 1930 số thu đã lên tới 18.652.000 đồng⁸. Trong những năm 1931-1939, thuế nhập khẩu giảm sút nhiều, chỉ bằng mức tương đương với năm 1928, nhưng đến năm 1941 lại tăng vọt lên 22.636.000 đồng⁹. Ngược lại, đối với hàng Việt Nam xuất sang

⁶ Như trên.

⁷ Trương Hữu Quỳnh (cb), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002.

⁸ Touzet (A.), *L'Economie Indochinoise et la grande crise miverselle*, Paris, 1934.

⁹ *Annuaire Statistique de l'Indochine dixième volumé relatives aux années 1941 à 1942*, Imprimerie d'Extrême Drient éditeur, Hà Nội, 1943.

⁴ Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, *Lịch sử Việt Nam (1897-1914)*, Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1957.

⁵ P. Bernard, *Le Problème économique de l'Indochine*, Imprimerie Latins, Paris, 1934.

Pháp, dù đã có Đạo luật thuế quan quy định được miễn thuế, nhưng thực dân Pháp chỉ miễn thuế cho những mặt hàng nào ít xuất sang Pháp, hoặc những loại hàng mà Pháp không sản xuất được. Còn đối với các mặt hàng mà Pháp có (như: đường), hoặc các loại hàng Pháp mua nhiều (như: cà phê, hồ tiêu)

thì chỉ được miễn thuế với một số lượng nhất định, vượt quá sẽ phải nộp thuế suất như hàng ngoại quốc khác. Hơn nữa hàng Việt Nam tuy nhiều, nhưng toàn hàng nặng (như: gạo, than...), cước phí vận chuyển tốn kém, nên cho tới trước năm 1928 Pháp mua hàng của Việt Nam rất ít.

Bảng 1: So sánh giá trị hàng xuất khẩu và nhập khẩu ở Đông Dương

Đơn vị: triệu Francs, năm 1914

Thời kỳ	Giá trị hàng Pháp và các thuộc địa Pháp nhập cảng Đông Dương	Giá trị hàng Đông Dương xuất cảng sang Pháp và các thuộc địa của Pháp
1894-1898	31,6	16,1
1914-1918	57,9	54,0
1924-1928	237,3	130,1

Nguồn; P.Bernard, *Le Problème économique de l'Indochine*, Imprimerie Latins, Paris, 1934

Qua bảng trên chúng ta thấy rất rõ sự chênh lệch trong việc xuất nhập khẩu giữa Pháp và các thuộc địa của Pháp với Đông Dương. Điều đó có nghĩa là Pháp luôn tìm cách bán nhiều hơn mua (Trừ những năm Chiến tranh thế giới thứ Nhất, do yêu cầu phục vụ nhu cầu của chính quốc nên việc mua – bán giữa Pháp và Đông Dương tương đối bằng nhau). Điều này rất có lợi cho ngoại thương của Pháp.

Thực tế nữa là từ năm 1928, khi tư bản Pháp thực hiện việc đánh thuế nặng vào hàng của các nước khác nhập vào Đông Dương, để đối phó lại, các nước khác (nhất là Trung Quốc và Nhật Bản) cũng đánh thuế nặng vào hàng Việt Nam xuất sang nước họ, dẫn đến tình trạng hàng Việt Nam không bán được, bị

ế trên thị trường. Nhiều nhà sản xuất ở Việt Nam lâm vào tình cảnh bị phá sản. Lợi dụng tình hình đó, tư bản Pháp lại vơ vét rất nhiều hàng Việt Nam với giá cực rẻ đem bán sang Pháp với giá đắt. Phòng Canh nông Bắc Kỳ đã than phiền rằng: Tư bản Pháp “mua một cân hàng Việt Nam với giá độ 5 đến 6 FF, để rồi bán cho người tiêu thụ bên Pháp với giá 50 FF”¹⁰.

Như vậy, trước đây thực dân Pháp đã có lợi về việc bán nhiều mua ít, bây giờ lại có lợi vì bán ít mua nhiều. Chỉ có dân Việt Nam là thiệt vì phải bán rất rẻ mà mua rất đắt. Tỷ lệ hàng Đông Dương xuất cảng sang Pháp so với tổng số hàng xuất cảng của Đông Dương

¹⁰ Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine Française*, Editeur Hartmann, Paris.

ngày một tăng: năm 1921 là 21%; năm 1931 là 31,9%; năm 1934: 49,3%; năm 1936: 54,9%. Đến năm 1939, mặc dù chiến tranh thế giới thứ Hai đã bắt đầu, xong lượng hàng xuất khẩu vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể là 32,4%.

Bảng 2: So sánh giá trị hàng xuất nhập khẩu ở Đông Dương

Đơn vị: triệu FF

Năm	Trị giá hàng Pháp nhập vào Đông Dương	Trị giá hàng Đông Dương bán sang Pháp
1928	1.062,00	617,00
1931	642,00	359,00
1934	525,3	523,1
1937	846,00	1.193,7
1938	1.017,9	1.328,1

Nguồn: Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1958.

Có thể nói chính sách “đồng hóa thuế quan” đã biến Việt Nam thành thị trường độc chiếm của Pháp. Trên cơ sở đó thuế hải quan (thuế thương chính) đã trở thành nguồn thu quan trọng của ngân sách Đông Dương.

Chiến tranh thế giới thứ Hai nổ ra, Pháp bị thua trận. Hàng Pháp không đem sang Đông Dương được nhiều. Trong khi đó, Nhật nhảy vào Việt Nam, ép tư bản Pháp phải đổi đài hàng Nhật cũng như hàng Pháp. Ngày 15 tháng 10 năm 1940, chính quyền thuộc địa ban hành Nghị định, cho phép áp dụng chế độ “thuế quan tự trị” ở Đông Dương kể từ tháng 1 năm 1941. Theo quy chế mới này, biểu thuế xuất nhập khẩu ở Đông Dương cũng phải chịu thuế suất như hàng ngoại quốc khác. Thực chất của quy chế này là nhằm bảo vệ quyền lợi của bọn tư bản Pháp ở thuộc địa.

Trong thực tế, mặc dù quy chế mới này đã được thi hành, song thực dân Pháp vẫn giảm và miễn thuế cho rất nhiều mặt hàng của Pháp và Nhật (vì lúc này Nhật đã trở thành “Mẫu quốc” của Pháp) và đánh thuế rất nặng vào các mặt hàng ngoại quốc khác. Tuy thế, tỷ lệ giá trị hàng xuất khẩu của Đông Dương với Pháp và các thuộc địa khác của Pháp vẫn giảm dần. Năm 1939, tỷ lệ xuất nhập khẩu còn 46%, sang năm 1941 còn 14,3%; năm 1944: 2,6%, đến năm 1945 thì dừng hẳn. Song khối lượng buôn bán nói chung của Đông Dương không vì vậy mà sa sút. Trái lại thực dân Pháp ngày càng thu được nhiều lợi hơn do việc đầu cơ, tích trữ và tăng giá vô tội vạ những loại hàng thiết yếu nhưng lại khan hiếm trên thị trường. Chính vì vậy mà lợi nhuận thu được của tư bản Pháp vẫn tăng lên đáng kể./